

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VNFINE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VNFINE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VNFINE SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110115638

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 38, ngách 49, ngõ 63, đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946138065

Fax:

Email: [vnfine2022@gmail.com](mailto:vnfine2022@gmail.com)

Website: [vnfine.com.vn](http://vnfine.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                                   | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                        | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                      | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>- Ủy thác và nhận sự ủy thác của việc Xuất, nhập khẩu về hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 13. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: - Phòng xét nghiệm (trừ lưu trú bệnh nhân); Dịch vụ xét nghiệm, lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8620 |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 15. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6209 |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 18. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản<br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản và tư vấn tài chính bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát. Việc cung cấp dịch vụ kinh doanh này có thể bao gồm tư vấn, hướng dẫn hoặc trợ giúp hoạt động đối với doanh nghiệp hoặc các dịch vụ cộng đồng như:<br><br>- Quan hệ và thông tin cộng đồng;<br>- Thiết kế phương pháp kiểm toán hoặc cơ chế, chương trình chi phí kiểm toán, cơ chế điều khiển ngân quỹ;<br>- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý... | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng<br>- Hoạt động kiến trúc | 7110 |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ hoạt động phòng thí nghiệm cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>Chi tiết: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực hóa học                                                                                                                                                                                                                                                     | 7211 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7212 |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7213 |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7214 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1079 |
| 32. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2011 |
| 33. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2012 |
| 34. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2013 |
| 35. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2021 |
| 36. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022 |
| 37. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2023 |
| 38. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610 |
| 39. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2620 |
| 40. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2817 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 42. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập Internet;<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6190 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 44. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 45. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 47. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục<br>hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3250 |
| 48. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: - Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị hình ảnh cộng<br>hưởng từ trường, - Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị siêu âm y<br>tế, - Sửa chữa và bảo dưỡng máy điều hoà nhịp tim, - Sửa chữa<br>và bảo dưỡng máy trợ thính, - Sửa chữa và bảo dưỡng máy đo<br>nhịp tim bằng điện, - Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị nội soi, -<br>Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chiếu chụp. | 3313 |
| 50. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom chất thải nguy hại<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định<br>của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3812 |
| 51. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định<br>của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                           | 3822 |
| 52. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 53. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 54. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 55. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 56. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 57. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 58. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 61. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây<br>dựng);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                             | 4312 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                               | 4321 |
| 64. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                              | 4741 |
| 65. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | 4752 |
| 66. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ DUY QUANG | Ngõ 18, Ngõ Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000    | 5.000.000.000         | 50,000    | 012529507                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                 | Tổng số                   | 500.000    | 5.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | BÙI ĐẠI PHONG   | Số 5, Ngõ 1, phố Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 013261482    |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |
|   |                 |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN VĂN HIẾU | P416-C11 Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 030086002789 |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                 |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ DUY QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 13/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 012529507

Ngày cấp: 30/10/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Ngõ 18, Ngõ Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ngõ 18, Ngõ Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội